

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 37/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 17/5/2023

V/v tranh chấp: “Chia tài sản  
sau ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thơ

Các Thẩm phán: 1/ Ông Huỳnh Văn Ngoan;

2/ Bà Lưu Thị Thu Thủy.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Thị Liễu Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:*** Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 65/2022/TLPT-HNGĐ ngày 11/11/2022 về việc tranh chấp: “Chia tài sản sau ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 150/2022/HNGĐ-ST ngày 05/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 383/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Ngọc M, sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã B, thành phố C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện uỷ quyền của chị M: Chị Trương Thị Thanh T, sinh năm 1993 (có mặt);

Địa chỉ: đường P, Phường O, thành phố C, Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Dương Thị Kim L – Văn phòng luật sư Kim L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1971 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã B, thành phố C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Võ Trọng K – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị G (Nguyễn Thị Hồng G), sinh năm 1948 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp U, xã Y, huyện R, tỉnh Tiền Giang.

4. Người làm chứng:

4.1/ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã B, thành phố C, tỉnh Tiền Giang.

4.2/ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp U, xã Y, huyện R, tỉnh Tiền Giang.

4.3/ Bà Lê Thị B, sinh năm 1954 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp U, xã Y, huyện R, tỉnh Tiền Giang.

5. Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Văn H.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

***Theo án sơ thẩm,***

*Nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc M trình bày:*

Chị M và anh H chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện R, tỉnh Tiền Giang vào ngày 09/11/1996. Anh H và chị M đã ly hôn theo Bản án số 31/2017/HNGĐ-ST ngày 11/4/2017 Toà án nhân dân thành phố C. Theo bản án trên, anh và chị chỉ yêu cầu Toà án giải quyết về tình cảm và con chung, về tài sản chung thì anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu Toà án giải quyết. Nay do hai bên không tự thỏa thuận được về tài sản nên phát sinh tranh chấp.

Trong quá trình chung sống, anh và chị đã tạo lập được các tài sản gồm: Phần đất diện tích 437,4m<sup>2</sup> tại ấp A, xã B, thành phố C, tỉnh Tiền Giang, đất vườn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 02366QSDĐ/167/2001/QĐUB ngày 07/02/2001 do anh H đứng tên và ngôi nhà bán kiên cố, chuồng heo. Nguồn gốc phần đất là do anh, chị nhận chuyển nhượng của bà Triệu Thị M vào ngày 17/10/2000, sau khi mua anh chị cất nhà ở trên đất, đến ngày 07/02/2001 thì anh Nguyễn Văn H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhà chưa có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà. Nguồn tiền mua đất và cất nhà là tiền của chị dành dụm từ trước do buôn bán, chăn nuôi, chơi hụi và của mẹ ruột của chị cho, có mượn thêm của cô ruột chị một phần nhưng sau đó đã trả hết. Do chị M không biết giấy tờ nên chị M để cho anh H đại diện đứng tên trên giấy đất, nhưng tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân.

Sau khi ly hôn, anh H sống chung với người phụ nữ khác, nhà và đất giao lại cho chị cùng hai con quản lý. Nhưng thỉnh thoảng anh H về vẫn hành hung, đánh đập chị, chị M có làm đơn gửi chính quyền địa phương nhưng địa phương không có lập biên bản. Do bị anh H nhiều lần hành hung và đánh đập nên chị làm đơn yêu cầu chia tài sản gửi đến Tòa án giải quyết. Khi Tòa án tiến hành đo đạc và định giá nhà đất, anh H quay về đánh đập và đuổi chị cùng con gái ra khỏi nhà, đồng thời anh H thay ổ khóa mới cho ngôi nhà. Từ đó, anh H quản lý nhà đất đang tranh chấp, chị và con gái phải thuê nhà trọ ở bên ngoài.

Nay chị M yêu cầu chia đôi phần đất diện tích 437,4m<sup>2</sup> (qua đo đạc thực tế có diện tích là 440,6m<sup>2</sup>) thuộc thửa 467C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 02366QSĐĐ/167/2001/QĐUB ngày 07/02/2001 cho anh H đứng tên quyền sử dụng đất; phần đất tại ấp A, xã B, thành phố C, tỉnh Tiền Giang. Chị M xin nhận giá trị và đồng ý giao đất cho anh H quản lý, sử dụng. Đối với các tài sản gắn liền với đất là nhà ở và chuồng heo thì chị xin rút lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:*

Anh xác định tài sản mà chị M đang tranh chấp là tài sản thuộc quyền sử dụng đất và quyền sở hữu của cá nhân anh H.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G (Nguyễn Thị Hồng G) trình bày:*

Bà là mẹ của anh H. Cách nay khoảng 20 năm, khi Nhà nước hoá giá căn nhà của bà tại xã Y, bà có cho anh H 65.000.000 đồng để anh H mua đất ở Mỹ Tho cất nhà làm nhà thờ cúng Mẹ Việt Nam anh hùng, còn việc anh H mua đất của ai và thoả thuận như thế nào thì bà không rõ. Khi bà cho anh H tiền có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị L và bà Lê Thị B. Ngoài ra, khi anh H cất nhà thì anh H có sử dụng một số vật liệu của bà G để xây cất ngôi nhà đang tranh chấp; còn số vật liệu mới anh H mua ở đâu thì bà không rõ. Nay với yêu cầu của chị M, bà không đồng ý vì nhà và đất từ trước đến nay làm nhà thờ cúng Mẹ Việt Nam anh hùng. Do lớn tuổi, đi lại khó khăn nên bà đề nghị Tòa án cho bà vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

*Người làm chứng bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Bà có quan hệ bà con chú bác với bà Nguyễn Thị G. Nay bà làm chứng cho bà G sự việc như sau: Vào khoảng thời gian nào thì bà không nhớ rõ, khi đi đám giỗ tại nhà bà G, bà có nghe bà G nói lại là có cho anh H 65.000.000 đồng để cất nhà thờ. Đồng thời, khi anh H cất nhà thờ thì có lấy một số vật liệu của bà G để xây dựng ngôi nhà đang tranh chấp. Do ở xa và bận công việc gia đình nên bà đề nghị Tòa án cho bà vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

*Người làm chứng bà Lê Thị B trình bày:*

Bà là hàng xóm của bà Nguyễn Thị G. Nay bà làm chứng cho bà G, sự việc như sau: Vào khoảng thời gian nào thì bà không nhớ rõ, khi đi đám giỗ tại nhà bà G, bà có chứng kiến thấy bà G cho anh H 65.000.000 đồng, mục đích để mua đất. Khi cho tiền chỉ có mình anh H nhận. Do lớn tuổi, đi lại khó khăn nên bà đề nghị Toà án cho bà vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

*Người làm chứng ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Ông là hàng xóm của anh H và chị M; đồng thời là trưởng ấp A, xã B, vào thời gian anh H và chị M nhận chuyển nhượng phần đất đang tranh chấp ông Tư xác định: Cách nay 20 năm, ông có xác nhận cho anh H và chị M nhận chuyển nhượng phần đất đang tranh chấp từ người khác (không nhớ rõ họ tên). Khi thoả thuận việc chuyển nhượng và đặt cọc tiền chuyển nhượng có mặt ông, anh H, chị M và người chuyển nhượng; đồng thời, ông có làm xác nhận cho vợ chồng anh H, chị M. Do lớn tuổi, sức khoẻ yếu nên ông đề nghị Toà án cho ông vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 150/2022/HNGĐ-ST ngày 05/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng Điều 33 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 227, 228, 229 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

### **Xử:**

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ngọc M đối với anh Nguyễn Văn H về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn là ngôi nhà và tài sản gắn liền với thửa đất 467C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02365QSDĐ/167/2001/QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 07/02/2001 cho anh Nguyễn Văn H.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ngọc M đối với anh Nguyễn Văn H.

Tài sản chung của anh Nguyễn Văn H và chị Trần Thị Ngọc M là thửa đất 467C, diện tích 437,4m<sup>2</sup> (qua đo đạc thực tế có diện tích 440,6m<sup>2</sup>) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02365QSDĐ/167/2001/QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 07/02/2001 cho anh Nguyễn Văn H. Thửa đất số 467C trị giá 4.185.700.000 đồng. Thửa đất tại ấp A, xã B, thành phố C, tỉnh Tiền Giang. Chia tài sản chung của anh Nguyễn Văn H và chị Trần Thị Ngọc M như sau:

- Anh Nguyễn Văn H được quyền sử dụng thửa đất 467C, diện tích 437,4m<sup>2</sup> (qua đo đạc thực tế có diện tích 440,6m<sup>2</sup>) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02365QSDĐ/167/2001/QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 07/02/2001 cho anh Nguyễn Văn H. Thửa đất hiện do anh Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng. Thửa đất tọa lạc ấp A, xã B, thành phố C, tỉnh Tiền Giang có tứ cận như sau:

- + Phía Bắc giáp thửa 24;
- + Phía Nam giáp thửa 38;
- + Phía Tây giáp thửa 56;
- + Phía Đông giáp đường tỉnh 879B.

(Có sơ đồ kèm theo).

- Anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ hoàn lại  $\frac{1}{2}$  giá trị quyền sử dụng đất cho chị Trần Thị Ngọc M với số tiền là 2.092.850.000 (Hai tỷ không trăm chín mươi hai triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

### 3. Về chi phí tố tụng:

Anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Trần Thị Ngọc M số tiền 5.600.000 đồng (Năm triệu sáu trăm ngàn đồng), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/9/2022, bị đơn anh Nguyễn Văn H có đơn kháng toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh H thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo là anh đồng ý chia cho chị M ngang 04 m dài hơn 30 m, diện tích 134,7 m<sup>2</sup> chứ chia bằng giá trị thì anh không có tiền. Còn chị M không đồng ý nhận đất theo yêu cầu của anh H. Hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi của chị M cho rằng: Anh H mua phần đất này trong thời kỳ hôn nhân, khi mua đất có ông Nguyễn Văn T xác nhận nên xác định phần đất này là tài sản chung của vợ chồng. Anh H cho rằng mẹ anh cho tiền để mua đất cất nhà, nhưng không có gì chứng minh và chị M cũng không thừa nhận. Chị M cũng không đồng ý nhận phần đất ngang 4m dài hơn 30m như anh H yêu cầu vì anh chị đã ly hôn không thể sống gần nhau được và chị nhận đất sẽ ảnh hưởng đến kết cấu ngôi nhà nên luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chia  $\frac{1}{2}$  giá trị cho chị M như án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền lợi của anh H cho rằng: Chị M không có gì chứng minh là vợ chồng cùng mua phần đất này, bởi vì trong hợp đồng chuyển nhượng đất chỉ ghi tên của anh H và sau đó anh H được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất. Chị M cho rằng phần đất này là tài sản chung của vợ chồng, nhưng từ đó đến nay chị M cũng không có khiếu nại gì về việc anh H đứng tên với tư cách cá nhân trong giấy tờ đất. Anh H trình bày số tiền mua đất là của bà G (mẹ anh H) tặng cho là có cơ sở vì có bà B và bà L làm chứng nên xác định phần đất này là tài sản riêng của anh H. Tuy nhiên vì tình nghĩa vợ chồng có thời gian chung sống cũng khá lâu nên anh H đồng ý chia cho chị M bề ngang 04 m dài hơn 30m, diện tích 137,4 m<sup>2</sup>. Sau cùng luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H, chia cho chị M diện tích đất như ý kiến của anh H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Cấp sơ thẩm chia cho chị M  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản là có căn cứ, nhưng do giá trị tài sản sau khi định giá có sự thay đổi nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Chia chị M  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản theo giá mà Hội đồng định giá đã định ngày 10/3/2023; Chấp nhận một phần một phần yêu cầu kháng cáo của anh H, sửa bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Chị M yêu cầu được chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn nên đây là tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn được quy định tại Điều 56, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

Tại phiên tòa, anh H xác định phần đất có diện tích 437,4 m<sup>2</sup> do anh đứng tên quyền sử dụng là tài sản riêng của anh, không phải là tài sản chung của vợ chồng, vì tình nghĩa vợ chồng nên anh đồng ý chia cho chị M ngang 04m dài hơn 30m, diện tích 134,7 m<sup>2</sup> chứ chia bằng giá trị thì anh không có khả năng.

[2.1] Xét thấy, thửa đất số 467C diện tích 437,4 m<sup>2</sup> có nguồn gốc anh H nhận chuyển nhượng từ bà Triệu Thị M vào ngày 17/10/2000, giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 48.700.000 đồng, việc chuyển nhượng được lập thành hợp đồng và được Ủy ban nhân dân thành phố C công chứng, phần đất tọa lạc tại ấp A, xã B, thành phố C, Tiền Giang. Như vậy, khi chuyển nhượng phần đất này anh H đã kết hôn với chị M nên có cơ sở xác định đây là tài sản chung

của vợ chồng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên chị M yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ.

[2.2] Về số tiền để chuyển nhượng phần đất này: Anh H cho rằng vào ngày 09/4/2000 mẹ của anh là bà G có tặng cho anh số tiền 65.000.000 đồng để anh mua đất cất nhà và căn nhà của anh làm nhà thờ cúng Mẹ Việt Nam anh hùng Nguyễn Thị Đ (là bà ngoại của anh). Việc mẹ anh cho tiền có bà Nguyễn Thị L và Lê Thị B làm chứng. Còn chị M thì cho rằng nguồn tiền dùng để mua đất cất nhà là chị dành dụm từ trước do mua bán, chăn nuôi, chơi hội và của mẹ ruột chị M cho.

Nhận thấy, lời trình bày của anh H về nguồn gốc số tiền mua đất là có cơ sở. Bởi lẽ, thời gian mà bà G tặng cho tiền anh H cùng năm 2000, số tiền tặng cho cũng đủ để chuyển nhượng phần đất như anh chị trình bày. Hơn nữa, Mẹ Việt Nam anh hùng Nguyễn Thị Đ hiện nay do anh H thờ cúng là có thật, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B. Trước đó vào năm 2004 Mẹ Việt Nam anh hùng Nguyễn Thị Đ do bà Nguyễn Thị G (mẹ anh H) là người thờ cúng, khi đó bà G đang sinh sống tại ấp U, xã Y, huyện R. Sau đó bà G làm đơn xin chuyển hồ sơ về thành phố C cho con là Nguyễn Văn H thờ cúng và anh H thờ cúng cho đến nay. Còn chị M cho rằng nguồn tiền chuyển nhượng đất là do dành dụm trong quá trình mua bán, chơi hội, nhưng chỉ nói chung chung, không cụ thể nên không có cơ sở xem xét.

[2.3] Mặc dù phần đất này là tài sản chung của vợ chồng nhưng xét về công sức tạo lập và đóng góp để hình thành nên khối tài sản chung của vợ chồng thì anh H có công sức nhiều hơn nên khi chia tài sản chung của vợ chồng cũng nên xem xét đến điều kiện, công sức tạo lập để đảm bảo quyền lợi của vợ chồng khi ly hôn.

[2.4] Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm anh H có yêu cầu Công ty cổ phần giám định thẩm định Sài Gòn (Saigonap) tiến hành định giá tài sản tranh chấp. Theo chứng thư thẩm định giá số 231400160/TGG ngày 10/3/2023 của Công ty cổ phần giám định thẩm định Sài Gòn thì thửa đất 467C diện tích 437,4m<sup>2</sup> (đổi thành thửa mới 105 tờ bản đồ số 51) qua đo đạc thực tế 445,6 m<sup>2</sup>. Thẩm định giá quyền sử dụng đất và giá trị tài sản gắn liền với đất có giá là 3.278.373.000 đồng (làm tròn). Trong đó giá đất 6.497.000 đồng/m<sup>2</sup> x 445,6 m<sup>2</sup> = 2.895.063.200 đồng, tài sản trên đất có giá 383.309.391 đồng.

Tại phiên tòa, chị T đại diện ủy quyền của chị M cho rằng mức giá mà Công ty định giá ngày 10/3/2023 là thấp, chị không đồng ý với đơn giá của Hội đồng định giá ngày 10/3/2023 đã định, chị yêu cầu lấy giá của Công ty định giá ngày 31/12/2021. Còn anh H thì yêu cầu lấy đơn giá của Công ty đã định ngày 10/3/2023. Xét thấy, cả hai anh chị không thống nhất về mức giá của các Công

ty thẩm định giá đã định, nhưng anh chị cũng không đưa ra mức giá nào cho phù hợp. Hội đồng xét xử nhận thấy, đơn giá mà 02 Công ty dùng để định giá phần đất có sự chênh lệch cao, cụ thể: ngày 31/12/2011 Công ty cổ phần Định giá và Tư vấn đầu tư quốc tế đưa ra đơn giá 9.500.000 đồng/m<sup>2</sup>. Ngày 10/3/2023 Công ty cổ phần giám định thẩm định Sài Gòn (Saigonap) đưa ra đơn giá 6.497.000 đồng/m<sup>2</sup>. Hội đồng xét xử lấy đơn giá của 02 Công ty cộng lại chia hai để lấy đơn giá chung là phù hợp, cụ thể:

Công ty cổ phần Định giá và Tư vấn đầu tư Quốc tế ngày 31/12/2021 thì đơn giá là 9.500.000 đồng/m<sup>2</sup> + Công ty cổ phần giám định thẩm định Sài Gòn (Saigonap) đưa ra đơn giá 6.497.000 đồng/m<sup>2</sup> = 15.997.000 đồng:2 = 7.998.500 đồng. Hội đồng xét xử lấy đơn giá 7.998.500 đồng/m<sup>2</sup> x 445,6 m<sup>2</sup> = 3.564.131.000 đồng. Như vậy giá trị của thửa đất số 467C diện tích 437,4 m<sup>2</sup> (đổi thành thửa mới 105 tờ bản đồ số 51) qua đo đạc thực tế 445,6 m<sup>2</sup> có giá là 3.564.131.000 đồng.

Chị M yêu cầu chia giá trị thửa đất không yêu cầu chia giá trị tài sản trên đất, cấp sơ thẩm không xét nên cấp phúc thẩm không đặt ra giải quyết.

Như phân tích ở nhận định trên, anh H có công sức tạo lập và đóng góp trong khối tài sản này nhiều hơn thì anh H được chia phần nhiều hơn so với chị M. Hội đồng xét xử chia cho anh H được hưởng 06 phần và chia cho chị M 04 phần trên giá trị phần đất đã được định giá. Cụ thể giao phần đất có diện tích 437,4 m<sup>2</sup> (thửa mới 105 tờ bản đồ số 51 đo đạc thực tế là 445,6m<sup>2</sup>) cùng tài sản gắn liền với đất cho anh H tiếp tục quản lý sử dụng. Anh H có nghĩa vụ hoàn lại cho chị M số tiền 1.425.652.000 đồng.

[3] Tại phiên tòa, anh H thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo: Anh H đồng ý chia cho chị M ngang 04m dài hơn 30m, diện tích 134,7 m<sup>2</sup> nhưng chị M không đồng ý vì nếu giao ngang 4m sẽ phá bỏ toàn bộ bức tường nhà của anh H ở phía nam và ảnh hưởng đến kết cấu ngôi nhà. Hơn nữa, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn dẫn đến ly hôn nên không thể sống gần nhau. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận thay đổi yêu cầu kháng cáo này của anh H.

[4] Về chi phí tố tụng: Ngày 16/5/2023 anh H có đơn trình bày với nội dung chia chi phí đo đạc, thẩm định, định giá lại theo yêu cầu của pháp luật. Nhận thấy, trong giai đoạn xét xử phúc thẩm anh H có nộp các chi phí tố tụng như: Chi phí định giá 21.000.000 đồng, chi phí đo đạc 2.818.000 đồng và chi phí thẩm định 2.500.000 đồng, tổng cộng là 26.318.000 đồng. Theo qui định tại các Điều 156, 157, 158, 164 và 165 Bộ luật Tố tụng dân sự thì *“người yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá phải nộp tạm ứng chi phí...”*. *“Trường hợp chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia...”*. Như vậy anh H



được hưởng tài sản 06 phần thì anh H phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với tỷ lệ giá trị phần anh H được chia, cụ thể là 15.790.000 đồng, chị M phải chịu chi phí tố tụng là 10.528.000 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh H, sửa bản án sơ thẩm.

[5] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử có xem xét khi nghị án.

[6] Xét lời bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn và của bị đơn, Hội đồng xét xử có xem xét khi nghị án.

[7] Về án phí: Anh H có đơn xin miễn, giảm tiền án phí do hoàn cảnh gia đình khó khăn, có xác nhận của chính quyền địa phương. Tuy nhiên, việc anh H xin miễn giảm án phí không phù hợp với Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên anh H phải chịu án phí theo qui định. Cụ thể anh H chịu án phí trên giá trị tài sản mà anh được chia là 74.769.500 đồng, chị M phải chịu 54.769.000 đồng.

Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của anh H được chấp nhận một phần nên anh H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn H.

Sửa bản án Hôn nhân sơ thẩm số 150/2022/HNGĐ-ST ngày 05/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ Điều 33 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 227, 228, 229 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

### **Xử:**

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ngọc M đối với anh Nguyễn Văn H về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn là ngôi nhà và tài sản gắn liền với thửa đất 467C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02366QSDĐ/167/2001/QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 07/02/2001 cho anh Nguyễn Văn H.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ngọc M đối với anh Nguyễn Văn H.

Tài sản chung của anh Nguyễn Văn H và chị Trần Thị Ngọc M là thửa đất 467C, diện tích 437,4m<sup>2</sup> (đổi thành thửa mới 105 tờ bản đồ số 51, đo đạc thực tế 445,6 m<sup>2</sup>) tọa lạc tại ấp A, xã B, thành phố C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02366QSDĐ/167/2001/QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 07/02/2001 cho anh Nguyễn Văn H. Thửa đất số 467C trị giá 3.564.131.000 đồng. Chia tài sản chung của anh Nguyễn Văn H và chị Trần Thị Ngọc M như sau:

- Anh Nguyễn Văn H được quyền sử dụng thửa đất 467C, diện tích 437,4m<sup>2</sup> (đổi thành thửa mới 105 tờ bản đồ số 51, đo đạc thực tế là 445,6 m<sup>2</sup>) tại ấp A, xã B, thành phố C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02365QSDĐ/167/2001/QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 07/02/2001 cho anh Nguyễn Văn H. Thửa đất có tứ cận như sau:

- + Phía Bắc giáp thửa 24;
- + Phía Nam giáp thửa 38;
- + Phía Tây giáp thửa 56;
- + Phía Đông giáp đường tỉnh 879B.

(Có sơ đồ kèm theo).

- Anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ hoàn lại giá trị quyền sử dụng đất cho chị Trần Thị Ngọc M với số tiền là 1.425.652.000 đồng (một tỷ, bốn trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm năm mươi hai ngàn đồng), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng:

Anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Trần Thị Ngọc M số tiền 5.600.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Chị Trần Thị Ngọc M có nghĩa vụ hoàn lại cho anh Nguyễn Văn H chi phí tố tụng là 10.528.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Án phí:

Chị Trần Thị Ngọc M phải chịu 54.769.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 9.375.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000270 ngày 16/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C. Như vậy, chị Trần Thị Ngọc M còn phải nộp tiếp số tiền là 45.394.500 đồng.

Anh Nguyễn Văn H phải chịu 74.769.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho anh H 300.000 đồng theo biên lai thu số 0022636 ngày 30/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- CCTHADS TP Mỹ Tho;
- TAND TP Mỹ Tho;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Thơ**